CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG VET VA CO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

đã được kiểm toán

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	**2 – 3**
Báo cáo kiểm toán độc lập	**4 – 5**
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	**6 – 30**
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Vet Va Co (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Vet Va Co (tiền thân là Xí nghiệp Thuốc Thú Y Trung Ương) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0500237656 ngày 23 tháng 02 năm 1993 và Quyết định số 32 NN-TCCB/QĐ ngày 08 tháng 01 năm 1993.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 05 số 0500237656 ngày 25 tháng 01 năm 2014 và Quyết định số 2895/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 14 tháng 11 năm 2012 của Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn, Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần. Giấy chứng nhận doanh nghiệp lần đầu và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 06 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là sản xuất công nghiệp thuốc thú y, xuất nhập khẩu thuốc thú y, vật tư, thiết bị sản xuất thuốc thú y.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Km 18, quốc lộ 32, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Thanh Long	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Trưởng phòng Tài chính Kế toán trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Đào Quang Thụ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Phương Lan	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Loan	Trưởng phòng TCKT

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Bác cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Hùng

Số: 28.8/2023/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG VET VA CO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Vet Va Co, được lập ngày 31 tháng 3 năm 2023, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Vet Va Co tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến:

- Thuyết minh số V.15 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính về việc Công ty đã ghi nhận khoản nợ phải trả đối với lượng hàng dự trữ quốc gia mà Công ty đã xuất đảo, luân chuyển hóa chất sát trùng và vắc xin các loại dự trữ quốc gia để đảm bảo chất lượng và hạn sử dụng trong quá trình dự trữ.
- Thuyết minh số VIII.03 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty có thay đổi ước tính kế toán liên quan đến thời gian khấu hao của tài sản cố định phù hợp với hiện trạng tài sản và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Giám đốc

M.S.C.N: 0305213884-001 - C.T.T.N.H.H - CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Bùi Ngọc Vương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2023-152-1

Kiểm toán viên

Phạm Đức Bảo

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5308-2020-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**88.026.508.798**	**101.112.860.881**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**21.220.135.062**	**27.014.783.955**
1.	Tiền	111	V.01	21.220.135.062	27.014.783.955
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**23.792.960.073**	**41.275.443.923**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	19.787.951.751	34.594.951.008
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	2.921.774.658	1.888.923.740
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1.849.019.135	5.457.522.654
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(765.785.471)	(665.953.479)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.06**	**41.750.101.866**	**31.152.478.887**
1.	Hàng tồn kho	141		41.750.101.866	31.152.478.887
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.263.311.797**	**1.670.154.116**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		837.931.958	1.652.630.579
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	425.379.839	17.523.537
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**30.117.113.474**	**36.716.897.542**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**28.555.650.139**	**33.720.168.403**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	27.967.212.286	33.224.754.511
	- Nguyên giá	*222*		*150.731.260.662*	*150.131.560.662*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(122.764.048.376)*	*(116.906.806.151)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	*225*		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.08	588.437.853	495.413.892
	- Nguyên giá	*228*		*833.605.560*	*647.305.560*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(245.167.707)*	*(151.891.668)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1.561.463.335**	**2.996.729.139**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1.561.463.335	2.996.729.139
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**118.143.622.272**	**137.829.758.423**

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG VET VA CO
Km 18, quốc lộ 32, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**58.989.248.655**	**73.322.190.834**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**58.989.248.655**	**72.135.021.899**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	19.874.455.305	31.448.073.589
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	259.811.001	5.005.933
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	9.865.000	414.563.399
4.	Phải trả người lao động	314		-	3.747.015.052
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	102.500.000	2.174.833.743
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	34.156.219.579	30.373.245.113
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	200.000.000	200.000.000
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.386.397.770	3.772.285.070
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	**1.187.168.935**
13.	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	1.187.168.935
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**59.154.373.617**	**64.507.567.589**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.16**	**59.154.373.617**	**64.507.567.589**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		36.000.000.000	36.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*36.000.000.000*	*36.000.000.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		6.365.453.044	6.365.453.044
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(234.900.000)	(234.900.000)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		15.899.050.252	13.496.936.752
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		676.469.277	676.469.277
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		448.301.044	8.203.608.516
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*159.982.316*	*147.382.307*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*288.318.728*	*8.056.226.209*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**118.143.622.272**	**137.829.758.423**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu	Trưởng phòng TCKT	Tổng Giám đốc
Ngô Tùng Lâm	Lưu Thị Loan	Nguyễn Tuấn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.01**	**145.016.023.823**	**206.697.756.043**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	241.670.000
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**145.016.023.823**	**206.456.086.043**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	111.138.004.199	143.348.529.147
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**33.878.019.624**	**63.107.556.896**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	118.843.167	45.478.064
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	1.311.710.287	404.473.402
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*26.244.069*	*42.519.171*
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	16.844.065.103	25.998.625.548
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	17.043.800.011	26.676.816.110
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**(1.202.712.610)**	**10.073.119.900**
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	2.525.557.118	224.855
12.	Chi phí khác	32	VI.07	414.958.282	2.409.275
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**2.110.598.836**	**(2.184.420)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**907.886.226**	**10.070.935.480**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	619.567.498	2.014.709.271
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**288.318.728**	**8.056.226.209**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.10**	**80**	**2.072**
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**	**VI.11**	**80**	**2.072**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu	Trưởng phòng TCKT	Tổng Giám đốc
Ngô Tùng Lâm	Lưu Thị Loan	Nguyễn Tuấn Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG VET VA CO
Km 18, quốc lộ 32, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	*01*		***907.886.226***	***10.070.935.480***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		5.950.518.264	9.769.454.368
-	Các khoản dự phòng	03		99.831.992	(693.875.731)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(384.852)	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.282.578)	(40.907.954)
-	Chi phí lãi vay	06		26.244.069	42.519.171
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		(1.187.168.935)	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	*08*		***5.777.644.186***	***19.148.125.334***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		18.193.788.149	(9.860.940.647)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.597.622.979)	(16.958.103.571)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(13.573.661.611)	11.876.689.655
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.435.265.804	(2.996.729.139)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(26.244.069)	(42.519.171)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.238.680.803)	(3.600.000.000)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			(466.084.375)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(29.511.323)***	***(2.899.561.914)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(786.000.000)	(5.639.368.601)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.282.578	40.907.954
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(766.717.422)***	***(5.598.460.647)***

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.998.805.000)	(5.503.665.338)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(4.998.805.000)***	***(5.503.665.338)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(5.795.033.745)**	**(14.001.687.899)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**27.014.783.955**	**41.016.471.854**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		384.852	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**21.220.135.062**	**27.014.783.955**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu	Trưởng phòng TCKT	Tổng Giám đốc
Ngô Tùng Lâm	Lưu Thị Loan	Nguyễn Tuấn Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là sản xuất công nghiệp thuốc thú y, xuất nhập khẩu thuốc thú y, vật tư, thiết bị sản xuất thuốc thú y.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ tháng 10/2022, Boehringer Ingelheim Animal Health France (nhà cung cấp chính nguyên vật liệu đầu vào) đánh giá lại dây chuyền chia liều vắc xin đạt tiêu chuẩn GMP dẫn đến thiếu hàng aftopor nhưng aftovax vẫn còn kháng nguyên dự trữ. Do vậy, vấn đề này ảnh hưởng lớn đến doanh thu của năm tài chính 2022 (giảm gần 30% so với năm 2021) và có thể tiếp tục ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023.

Ngoài vấn đề trên, không còn sự kiện hay hoạt động kinh doanh bất thường nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong năm.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 15 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 – 06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	01 – 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

08. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

09. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán và cung cấp trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,..

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	427.543.953	131.530.048
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.792.591.109	26.883.253.907
Cộng	**21.220.135.062**	**27.014.783.955**

02. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	***19.787.951.751***	***34.594.951.008***
- Cục Thú Y	-	12.272.000.000
- Chi cục chăn nuôi và thú y Thanh Hóa	4.405.741.602	4.896.541.602
- Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Navetco	2.208.780.000	1.079.932.658
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	13.173.430.149	16.346.476.748
Cộng	**19.787.951.751**	**34.594.951.008**

03. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	***2.921.774.658***	***1.888.923.740***
- Công ty TNHH In & Thương mại PRCO	2.388.493.375	644.160.000
- Cửa hàng Vật tư khoa học kỹ thuật Đại Dương	-	482.000.000
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	533.281.283	762.763.740
Cộng	**2.921.774.658**	**1.888.923.740**

04. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Ngắn hạn	***Giá trị***	***Dự phòng***	***Giá trị***	***Dự phòng***
	1.849.019.135	-	***5.457.522.654***	-
- Tạm ứng	1.756.804.530		4.035.905.081	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	72.588.170	-	1.241.102.222	-
- Phải thu khác	19.626.435	-	180.515.351	-
Cộng	**1.849.019.135**	-	**5.457.522.654**	-

05. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	***Giá trị có thể thu hồi***	***Giá gốc***	***Giá trị có thể thu hồi***
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thái Dương	416.373.500	-	416.373.500	-
- Ông Hoàng Ngọc Tú	499.159.958	149.747.987	499.159.958	249.579.979
Cộng	**915.533.458**	**149.747.987**	**915.533.458**	**249.579.979**

06. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	***Dự phòng***	***Giá gốc***	***Dự phòng***
- Nguyên liệu, vật liệu	6.896.425.082	-	8.403.882.830	-
- Công cụ, dụng cụ	102.045.944	-	157.225.626	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.833.907.024	-	4.534.944.988	-
- Thành phẩm	22.973.489.132	-	16.079.985.294	-
- Hàng hoá	3.963.862	-	4.173.365	-
- Hàng gửi bán	1.940.270.822	-	1.972.266.784	-
Cộng	**41.750.101.866**	-	**31.152.478.887**	-

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	***73.226.146.881***	***70.541.120.183***	***5.495.341.240***	***868.952.358***	***150.131.560.662***
- Mua trong năm	-	599.700.000	-	-	599.700.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	***73.226.146.881***	***71.140.820.183***	***5.495.341.240***	***868.952.358***	***150.731.260.662***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	***62.648.620.339***	***48.496.249.810***	***5.087.635.759***	***674.300.243***	***116.906.806.151***
- Khấu hao trong năm	1.957.720.620	3.635.978.108	203.852.737	59.690.760	5.857.242.225
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	***64.606.340.959***	***52.132.227.918***	***5.291.488.496***	***733.991.003***	***122.764.048.376***
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	***10.577.526.542***	***22.044.870.373***	***407.705.481***	***194.652.115***	***33.224.754.511***
2. Tại ngày cuối năm	***8.619.805.922***	***19.008.592.265***	***203.852.744***	***134.961.355***	***27.967.212.286***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 84.950.035.146 đồng.

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu năm	***647.305.560***	***647.305.560***
- Mua trong năm	186.300.000	186.300.000
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	***833.605.560***	***833.605.560***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	***151.891.668***	***151.891.668***
- Khấu hao trong năm	93.276.039	93.276.039
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	***245.167.707***	***245.167.707***
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	***495.413.892***	***495.413.892***
2. Tại ngày cuối năm	***588.437.853***	***588.437.853***

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 113.255.560 đồng.

09. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn	***1.561.463.335***	***2.996.729.139***
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	-	1.161.681.942
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.561.463.335	1.835.047.197
Cộng	**1.561.463.335**	**2.996.729.139**

10. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn	**200.000.000**	**200.000.000**	-	-	**200.000.000**	**200.000.000**
- Vay đối tượng khác	*200.000.000*	*200.000.000*	-	-	*200.000.000*	*200.000.000*
+ Vay cán bộ công nhân viên (*)	200.000.000	200.000.000	-	-	200.000.000	200.000.000
Cộng	**200.000.000**	**200.000.000**	-	-	**200.000.000**	**200.000.000**

(*) Khoản vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên trong Công ty. Lãi suất vay trong năm là 0,63%/tháng.

11. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Ngắn hạn	*19.874.455.305*	*19.874.455.305*	*31.448.073.589*	*31.448.073.589*
- Công ty Boehringer Ingelheim Animal Health France	10.989.585.000	10.989.585.000	25.413.889.800	25.413.889.800
- Công ty Cổ phần thuốc thú y TW NaVetCo- CN Hà Nội	4.526.017.782	4.526.017.782	-	-
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	4.358.852.523	4.358.852.523	6.034.183.789	6.034.183.789
Cộng	**19.874.455.305**	**19.874.455.305**	**31.448.073.589**	**31.448.073.589**

12. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	*259.811.001*	*5.005.933*
- Công ty Cổ phần Dược và Vật tư thú y	141.878.566	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	117.932.435	5.005.933
Cộng	**259.811.001**	**5.005.933**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	2.338.212.085	2.348.958.215	10.746.130	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	214.819.333	619.567.498	1.238.680.803	404.293.972	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	199.744.066	58.270.729	248.149.795	-	9.865.000
- Thuế tài nguyên	17.523.537	-	7.183.800		10.339.737	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	3.588.220.305	3.588.220.305	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	159.323.008	159.323.008	-	-
Cộng	**17.523.537**	**414.563.399**	**6.770.777.425**	**7.583.332.126**	**425.379.839**	**9.865.000**

Đơn vị tính: VND

14. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	***102.500.000***	***2.174.833.743***
- Trích trước chi phí hoạt động	102.500.000	2.174.833.743
Cộng	**102.500.000**	**2.174.833.743**

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	***34.156.219.579***	***30.373.245.113***
- Kinh phí công đoàn	70.695.400	202.102.892
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	10.464
- Phải trả về cổ phần hóa	300.000.000	300.000.000
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	*172.070.977*	*143.475.977*
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.613.453.202	29.727.655.780
+ Hàng dự trữ quốc gia, hàng mượn các chi cục khác (*)	*30.671.269.065*	*26.207.929.230*
+ Các đối tượng khác	*2.942.184.137*	*3.519.726.550*
Cộng	**34.156.219.579**	**30.373.245.113**

(*): Nguồn tiền ước tính để bù đắp cho lượng hàng dự trữ quốc gia, lượng hàng mượn các chi cục khác mà Công ty đã xuất đảo, luân chuyển hóa chất sát trùng và vắc xin các loại dự trữ quốc gia để đảm bảo chất lượng và hạn sử dụng trong quá trình dự trữ. Công ty ước tính nguồn tiền này trên cơ sở ước tính giá thành sản xuất (giá nhập hàng và chi phí hoàn thành các công đoạn sau đó) dựa vào dữ liệu quá khứ và đánh giá tính khả thi của quá trình mua hàng, hoàn thành các công đoạn trong tương lai.

16. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**36.000.000.000**	**6.365.453.044**	**(234.900.000)**	**10.909.203.752**	**676.469.277**	**9.099.867.777**	**62.816.093.850**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	8.056.226.209	8.056.226.209
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.587.733.000	-	(8.612.531.770)	(6.024.798.770)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(339.953.700)	(339.953.700)
Số dư cuối năm trước							
Số dư đầu năm nay	**36.000.000.000**	**6.365.453.044**	**(234.900.000)**	**13.496.936.752**	**676.469.277**	**8.203.608.516**	**64.507.567.589**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	288.318.728	288.318.728
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	2.402.113.500	-	(8.043.626.200)	(5.641.512.700)
Giảm khác	-	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm nay	**36.000.000.000**	**6.365.453.044**	**(234.900.000)**	**15.899.050.252**	**676.469.277**	**448.301.044**	**59.154.373.617**

(*): Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 13/NQ-ĐHĐCĐ-2022 ngày 28 tháng 6 năm 2022, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 cụ thể như sau:

	Số tiền
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	2.402.113.500
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	614.112.700
Trích cổ tức chi trả bằng tiền (tỷ lệ cổ tức: 14%)	5.027.400.000
Tổng phân phối lợi nhuận	**8.043.626.200**

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	23.400.000.000	65,00	23.400.000.000	65,00
Vốn góp của các cổ đông khác:	12.600.000.000	35,00	12.600.000.000	35,00
- Công ty Cổ phần Anova	*3.600.000.000*	*10,00*	*3.600.000.000*	*10,00*
- Bà Lê Thị Thanh Thảo	*2.000.000.000*	*5,56*	*2.000.000.000*	*5,56*
- Các đối tượng khác	*7.000.000.000*	*19,44*	*7.000.000.000*	*19,44*
Cộng	**36.000.000.000**	**100**	**36.000.000.000**	**100**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	36.000.000.000	36.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	36.000.000.000	36.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.027.400.000	5.278.756.770

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*3.600.000*	*3.600.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	9.000	9.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.000	9.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.591.000	3.591.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*3.591.000*	*3.591.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	15.899.050.252	13.496.936.752
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	676.469.277	676.469.277
Cộng	**16.575.519.529**	**14.173.406.029**

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	651,14	744,54

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	3.296.171.000	1.179.116.503
- Doanh thu bán thành phẩm	141.561.775.114	205.176.478.773
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	158.077.709	342.160.767
Cộng	**145.016.023.823**	**206.697.756.043**

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Giảm giá hàng bán	-	241.670.000
Cộng	**-**	**241.670.000**

03. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.264.275.906	1.064.027.600
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	107.742.595.661	142.199.936.246
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	131.132.632	84.565.301
Cộng	**111.138.004.199**	**143.348.529.147**

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	19.282.578	40.907.954
- Lãi chênh lệch tỷ giá	99.560.589	4.570.110
Cộng	**118.843.167**	**45.478.064**

05. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	26.244.069	42.519.171
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.285.466.218	361.954.231
Cộng	**1.311.710.287**	**404.473.402**

06. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia thu được	972.711.000	-
- Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	1.187.168.935	-
-Thu nhập khác	365.677.183	224.855
Cộng	**2.525.557.118**	**224.855**

07. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	414.958.282	-
- Các khoản khác	-	2.409.275
Cộng	**414.958.282**	**2.409.275**

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	***17.043.800.011***	***26.676.816.110***
- Chi phí nhân viên quản lý	5.105.596.712	8.533.445.934
- Chi phí vật liệu quản lý	3.048.493.865	2.073.317.829
- Chi phí khấu hao TSCĐ	475.805.896	765.980.958
- Thuế, phí và lệ phí	15.067.800	-
- Chi phí dự phòng	99.831.992	374.492.029
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.299.003.746	14.929.579.360
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	***16.844.065.103***	***25.998.625.548***
- Chi phí nhân viên	736.033.135	766.444.415
- Chi phí vật liệu, bao bì	4.106.157.129	9.101.386.496
- Chi phí khấu hao TSCĐ	63.795.996	63.795.996
- Các khoản chi phí bán hàng khác	11.938.078.843	16.066.998.641
Cộng	**33.887.865.114**	**52.675.441.658**

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành(*)	-	2.014.709.271
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	619.567.498	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**619.567.498**	**2.014.709.271**

(*) Chi tiết cách xác định:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	907.886.226	10.070.935.480
Các khoản điều chỉnh tăng	414.958.282	2.610.875
Phạt vi phạm hành chính	*414.958.282*	*201.600*
Chi phí không được trừ khác	-	*2.409.275*
Các khoản điều chỉnh giảm	2.159.879.935	-
Khoản hoàn nhập Quỹ KHCN theo Biên bản thanh tra thuế năm 2021 (đã truy thu thuế)	*1.187.168.935*	-
Phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia theo Biên bản thanh tra thuế năm 2021 (đã truy thu thuế)	*972.711.000*	-
Thu nhập tính thuế TNDN	-	10.073.546.355
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**-**	**2.014.709.271**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	288.318.728	8.056.226.209
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	288.318.728	8.056.226.209
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	614.112.700
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.591.000	3.591.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**80**	**2.072**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	288.318.728	8.056.226.209
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	288.318.728	8.056.226.209
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	614.112.700
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.591.000	3.591.000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**80**	**2.072**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tổ theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu. vật liệu	70.576.759.200	94.982.024.990
- Chi phí nhân công	21.706.792.058	39.683.468.033
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.950.518.264	9.769.454.368
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.394.424.335	48.115.669.303
- Chi phí khác bằng tiền	18.225.733.432	16.112.634.783
- Chi phí dự phòng	99.831.992	(245.940.945)
Cộng	**153.954.059.281**	**208.417.310.532**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, trưởng phòng tài chính kế toán.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tổng thu nhập năm 2022
1	Phạm Thanh Long	Chủ tịch HĐQT	236.275.401
2	Nguyễn Tuấn Hùng	Tổng giám đốc/TV HĐQT	245.542.158
3	Nguyễn Phương Lan	Phó Tổng giám đốc	177.791.573
4	Đào Quang Thụ	Phó Tổng giám đốc	160.984.482
5	Lưu Thị Loan	TP Tài chính kế toán	162.616.313
	Tổng		**983.209.927**

03. Thay đổi ước tính kế toán

Các năm trước, phần lớn tài sản cố định của Công ty (nhà cửa, vật kiến trúc và các loại máy móc thiết bị) đã được Công ty áp dụng mức trích khấu hao nhanh do dây chuyền sản xuất hoạt động với công suất cao và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Trong năm 2022, Công ty đã điều chỉnh lại thời gian khấu hao của các tài sản cố định trên để phù hợp với công suất thực tế sử dụng, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và hiện trạng của tài sản. Theo đó, Công ty tăng thời gian khấu hao nhà cửa, vật kiến trúc và các loại máy móc thiết bị từ 3 - 6 năm lên 10 năm, vẫn đảm bảo nằm trong khung thời gian trích khấu hao của các loại tài sản cố định theo quy định của thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc thay đổi thời gian khấu hao này làm cho chi phí khấu hao năm nay giảm 3.604.532.787 VND so với việc áp dụng thời gian khấu hao như năm trước.

04. Thông tin bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (chi tiết: Sản xuất, xuất nhập khẩu thuốc thú y, thủy sản, chế phẩm sinh học dùng trong thú y, thủy sản).

Khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.220.135.062	-	27.014.783.955	-	21.220.135.062	27.014.783.955
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.807.578.186	(765.785.471)	34.775.466.359	(665.953.479)	19.041.792.715	34.109.512.880
Cộng	**41.027.713.248**	**(765.785.471)**	**61.790.250.314**	**(665.953.479)**	**40.261.927.777**	**61.124.296.835**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	19.874.455.305	31.448.073.589	19.874.455.305	31.448.073.589
Vay và nợ	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Chi phí phải trả	102.500.000	2.174.833.743	102.500.000	2.174.833.743
Các khoản phải trả khác	33.785.524.179	29.871.131.757	33.785.524.179	29.871.131.757
Cộng	**53.962.479.484**	**63.694.039.089**	**53.962.479.484**	**63.694.039.089**

(*): Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ.

06. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

07. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	19.874.455.305	-	-	19.874.455.305
Vay và nợ	200.000.000	-	-	200.000.000
Chi phí phải trả	102.500.000	-	-	102.500.000
Các khoản phải trả khác	33.785.524.179	-	-	33.785.524.179
Cộng	**53.962.479.484**	-	-	**53.962.479.484**
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	31.448.073.589	-	-	31.448.073.589
Vay và nợ	200.000.000	-	-	200.000.000
Chi phí phải trả	2.174.833.743	-	-	2.174.833.743
Các khoản phải trả khác	29.871.131.757	-	-	29.871.131.757
Cộng	**63.694.039.089**	-	-	**63.694.039.089**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

08. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do các giao dịch bằng ngoại tệ của Công ty phát sinh trong năm được thanh toán trong thời gian ngắn, dẫn đến chênh lệch tỷ giá không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

09. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu	Trưởng phòng TCKT	Tổng Giám đốc
Ngô Tùng Lâm	Lưu Thị Loan	Nguyễn Tuấn Hùng